

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

(Present simple tense) (pre giân xim pô then x)

Thì Hiện tại đơn dùng để:

- Diễn tả 1 thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong hiện tại (thời khóa biểu). VD: Tôi đi học mỗi ngày
- Diễn tả 1 việc hiển nhiên đúng, 1 chân lý. VD: Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây. Nước sôi ở 100°C
- Nói về nghề nghiệp ở hiện tại. VD: Tôi là 1 học sinh

Từ nhận biết: Khi thấy câu có các trạng từ (adverb) sau thì ta chia thì HT đơn: always (ón quây x - luôn luôn), sometimes (xâm tham x - thỉnh thoảng), often = usually (óp phân = diu zu o li - thường xuyên), seldom (xeo đâm - hiếm khi), every morning (é v ri mô ninh - mỗi sáng), every day (é v ri đây - mỗi ngày), once a month (quan xơ mản - 1 tháng 1 lần)...

Động từ có 2 loại:
➔ ❶ĐT Be: thì, là, ở
➔ ❷ĐT thường (go - đi, eat - ăn, run - chạy...)



Động từ BE (thì, là, ở)

Affirmative (Câu khẳng định) (ờ phớ mơ ti)	I am.... He/ She/ It/ số ít is... We/ You/ They/ số nhiều are...
Negative (Câu phủ định) (nê gơ ti)	I am not He/ She/ It/ số ít is not ... We/ You/ They are not ...
Question (Câu hỏi/ngghi vấn) (khoét x chơ)	Is he/ she/ it/ số ít ...? Are you/ they/ số nhiều ...? (I /we → you)

Long form (Viết đầy đủ) (lon phom)	Short form (Viết tắt) (sót phom)
am	'm
is	's
are	're
am not	'm not
is not	isn't (i giân)
are not	aren't (an t/ a rân t)

VD:

- He ____ (be) a teacher (Anh ấy là 1 giáo viên) → is
- I ____ (not be) a student (Tôi không phải là 1 học sinh) → am not
- John ____ (be) your friend? (John là bạn bè của bạn phải không?)
→ Is John your friend? Câu trả lời: ☺ Yes, he is / ☹ No, he isn't

Động từ thường:

Affirmative (Câu khẳng định) <i>(ờ phớt mờ tí)</i>	S ₁ (I/ we/ you/ they/ số nhiều) + V + O
	S ₂ (he/ she/ it/ số ít) + V _{s/es} + O ♦ Thêm “es”: khi chữ cái cuối của ĐT thường là một trong các chữ sau: o, s, ch, x, sh (ông sáu ch ạy x e sh). VD: go → goes, miss → misses, watch → watches, mix → mixes, wash → washes ♦ Còn lại các chữ cái khác thì thêm “s”. VD: run → runs, eat → eats
Negative (Câu phủ định) <i>(nê gờ tí)</i>	S ₁ + don't + V + O
	S ₂ + doesn't + V + O
Question (Câu hỏi/nghi vấn) <i>(khoét x chân)</i>	Do + S ₁ + V + O?
	Does + S ₂ + V + O? (I / we → you)

Long form (Viết đầy đủ) (lon phom)	Short form (Viết tắt) (sót phom)
do not (đu not)	don't (đon t)
does not (đơ z no)	doesn't (đơ giẳn)

VD:

- I ____ (go) to school every day (Tôi đi học mỗi ngày) → go
- Mary ____ (watch) TV every evening (Mary xem ti vi mỗi chiều) → watches
- I and my brother ____ (not go) to school today (Tôi và em trai của tôi không đi học hôm nay) → don't go
- He ____ (go) to school at the weekend? (Anh ấy đi học vào cuối tuần phải không?)
→ Does he go to school at the weekend?

Câu trả lời: ☺ Yes, he does / ☹ No, he doesn't



BÀI TẬP

Các em bấm vào hình quyển sách để làm bài tập:

1a/ Thêm "s" 1



1b/ Thêm "s" 2



2a/ Câu khẳng định 1



2b/ Câu khẳng định 2



3a/ Câu phủ định 1



3b/ Câu phủ định 2



4a/ Câu hỏi 1



4b/ Câu hỏi 2



5a/ Thì HTĐ 1



5b/ Thì HTĐ 2

